

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	12

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (từ ngày 4 tháng 2 năm 2015)

#### Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành

#### Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 24 tháng 4 năm 2015



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 12 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4799  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>10.547.147.009.535</b>	<b>8.778.243.457.627</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.817.058.789.399	1.848.755.314.236
111	Tiền		991.789.326.705	740.569.929.787
112	Các khoản tương đương tiền		825.269.462.694	1.108.185.384.449
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	5.719.664.646.682	4.054.766.940.162
121	Đầu tư ngắn hạn		5.719.664.646.682	4.054.766.940.162
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.031.470.742.969	1.042.477.004.254
131	Phải thu khách hàng	5	551.396.420.365	546.719.672.490
132	Trả trước cho người bán	6	133.998.015.442	161.060.834.584
135	Các khoản phải thu khác	7	391.898.616.967	379.909.347.814
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(45.822.309.805)	(45.212.850.634)
140	Hàng tồn kho	9	1.868.971.990.048	1.686.785.280.973
141	Hàng tồn kho		1.909.069.103.843	1.732.920.239.675
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.097.113.795)	(46.134.958.702)
150	Tài sản ngắn hạn khác		109.980.840.437	145.458.918.002
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		31.532.847.454	41.553.117.243
152	Thuế GTGT được khấu trừ		32.289.348.696	64.105.832.027
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.024.634.512	13.568.869.441
158	Tài sản ngắn hạn khác	11	35.134.009.775	26.231.099.291

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>11.126.890.056.350</b>	<b>10.620.330.973.866</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		8.000.000.000	34.300.000
218	Phải thu dài hạn khác		8.000.000.000	34.300.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>7.435.275.814.549</b>	<b>7.110.958.426.686</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	4.915.799.320.849	4.455.602.024.391
222	Nguyên giá		8.472.995.879.317	7.482.089.875.924
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.557.196.558.468)	(3.026.487.851.533)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	2.117.661.799.711	2.123.888.096.800
228	Nguyên giá		2.177.771.437.441	2.174.947.826.589
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(60.109.637.730)	(51.059.729.789)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12(c)	401.814.693.989	531.468.305.495
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>30.769.581.184</b>	<b>32.921.408.512</b>
241	Nguyên giá		43.273.118.312	43.273.118.312
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.503.537.128)	(10.351.709.800)
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4(b)	<b>2.297.406.522.275</b>	<b>2.163.419.646.908</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.636.021.376.794	1.508.032.166.940
258	Đầu tư dài hạn khác		1.111.347.612.043	1.143.904.162.390
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(449.962.466.562)	(488.516.682.422)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.355.438.138.342</b>	<b>1.312.997.191.760</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	1.109.120.199.210	1.162.955.868.105
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	217.943.845.207	126.409.349.374
268	Tài sản dài hạn khác		28.374.093.925	23.631.974.281
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>21.674.037.065.885</b>	<b>19.398.574.431.493</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.690.567.763.683</b>	<b>8.615.738.981.216</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.559.892.583.790</b>	<b>7.172.399.511.230</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	15(a)	437.368.288.526	466.463.124.775
312	Phải trả người bán	16	1.792.271.405.981	1.854.700.813.913
313	Người mua trả tiền trước	17	77.000.229.480	40.058.939.035
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.359.356.705.592	2.324.372.500.894
315	Phải trả người lao động		263.921.439.077	185.643.729.581
316	Chi phí phải trả	19	470.124.511.183	430.049.417.617
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.028.236.945.958	1.204.948.743.542
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	905.143.908.785	414.403.318.835
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	226.469.149.208	251.758.923.038
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.130.675.179.893</b>	<b>1.443.339.469.986</b>
333	Phải trả dài hạn khác	23	61.999.562.377	68.467.374.650
334	Vay và nợ dài hạn	15(b)	912.244.060.011	1.203.542.601.362
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	43.189.501.654	54.709.929.509
337	Dự phòng phải trả dài hạn		55.655.606.015	55.655.606.015
338	Doanh thu chưa thực hiện		-	3.377.508.614
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		57.586.449.836	57.586.449.836
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>12.203.919.808.275</b>	<b>10.037.196.295.908</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>12.203.882.408.275</b>	<b>10.037.158.895.908</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
413	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	26	3.208.666.226	1.516.371.220
414	Cổ phiếu quỹ	26	(32.550.000.000)	(32.550.000.000)
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	7.596.949.634	6.197.029.131
417	Quỹ đầu tư phát triển	26	358.189.887.095	323.987.119.761
418	Quỹ dự phòng tài chính	26	708.214.396.636	592.032.667.537
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26	4.901.500.279	4.901.500.279
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26	4.741.509.148.405	2.728.262.347.980
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>37.400.000</b>	<b>37.400.000</b>
432	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
<b>439</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	27	<b>779.549.493.927</b>	<b>745.639.154.369</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>21.674.037.065.885</b>	<b>19.398.574.431.493</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2014	2013
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	77.979.657.500	29.058.979.976
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.244.362.651	2.177.520.282
Ngoại tệ các loại		
USD	762.958	1.974.498
EUR	65.014	168.693



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

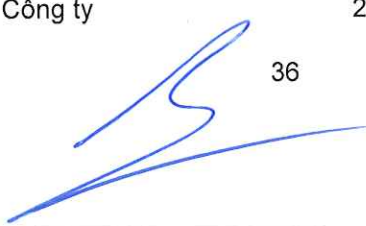


Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 4 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.109.925.125.618	28.195.436.162.220
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.002.759.853.903)	(4.179.831.767.261)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28 25.107.165.271.715	24.015.604.394.959
11	Giá vốn hàng bán	29 (17.636.085.547.672)	(18.150.096.081.147)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.471.079.724.043	5.865.508.313.812
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30 367.210.083.520	375.678.053.934
22	Chi phí tài chính	31 (89.057.508.448)	(189.778.165.391)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(107.216.380.395)	(132.714.938.479)
24	Chi phí bán hàng	32 (3.177.311.224.068)	(2.145.509.761.977)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33 (1.041.694.398.143)	(970.529.887.682)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.530.226.676.904	2.935.368.552.696
31	Thu nhập khác	196.849.093.950	185.470.707.720
32	Chi phí khác	(153.339.434.920)	(150.113.993.369)
40	Lợi nhuận khác	34 43.509.659.030	35.356.714.351
41	Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết, liên doanh	343.821.491.260	307.215.574.362
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.917.557.827.194	3.277.940.841.409
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35 (971.519.656.136)	(1.142.566.017.441)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24 103.054.923.688	41.380.277.029
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.049.093.094.746	2.176.755.100.997
	Trong đó:		
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	109.116.206.398	27.153.240.105
62	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	2.939.976.888.348	2.149.601.860.892
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36 4.588	3.354

  
Hoàng Thanh Vân  
Người lập

  
Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.917.557.827.194</b>	<b>3.277.940.841.409</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	583.098.745.526	521.649.086.860
03	Các khoản dự phòng	(43.982.601.596)	73.338.761.174
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.474.699.220)	(821.985.824)
05	Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	5.121.600.000
05	(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(5.472.684.995)	25.833.818.100
05	Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	(327.593.746.441)	(307.215.574.362)
05	Thu nhập cổ tức	(12.937.428.763)	(14.820.792.612)
05	Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay	(339.951.695.341)	(355.380.845.585)
06	Chi phí lãi vay	107.216.380.395	149.827.042.165
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>3.876.460.096.759</b>	<b>3.375.471.951.325</b>
09	Giảm các khoản phải thu	29.463.274.606	116.652.990.724
10	Tăng hàng tồn kho	(178.454.673.996)	(498.649.744.507)
11	Tăng các khoản phải trả	537.751.397.189	1.184.995.924.098
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	63.855.938.684	(19.208.761.365)
13	Tiền lãi vay đã trả	(134.010.967.721)	(135.357.119.403)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.057.518.432.641)	(921.230.380.275)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	46.800.848.252
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(288.073.414.701)	(238.217.487.610)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.849.473.218.179</b>	<b>2.911.258.221.239</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(955.790.856.918)	(762.077.922.417)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	82.969.509.792	28.108.331.631
23	Tăng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.664.897.706.520)	(136.626.560.000)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.000.000.000)	(22.586.708.802)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.556.550.347	42.635.405.008
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	573.857.066.395	355.830.804.999
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.951.305.436.904)</b>	<b>(494.716.649.581)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.044.273.792.875	1.402.550.054.827
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.364.667.170.475)	(1.394.809.860.051)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(609.470.928.513)	(2.237.714.110.944)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(929.864.306.113)</b>	<b>(2.229.973.916.168)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(31.696.524.838)</b>	<b>186.567.655.490</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 1.848.755.314.236</b>	<b>1.662.187.658.746</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 1.817.058.789.399</b>	<b>1.848.755.314.236</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiên Dũng  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có 23 công ty con và 20 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.20 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Công ty trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2014		2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>I - Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	93,32	93,47	93,32	93,47
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Phước Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	55,9	56,24	55,9	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,08	94,08	93,85	93,85
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Quảng Ngãi	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	91,04	91,04	90,3	90,3
		Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô				

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2014		2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>I - Công ty con (tiếp theo)</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	Đắk Lắk	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,54	90,54	90,29	90,29
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90	90	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51	100	51	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90,23	90,23	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn	76,81	76,81	76,81	76,81



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2014		2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>II - Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30	25	30	25
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30	30	30	30
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	30	30	30
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	35	35	35
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	45	45	45
<b>III - Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22	20,22	20,22	20,22
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Sabeco	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,71	27,97	27,71	27,97
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận chuyển	25	25	25	25
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất hộp, thùng bằng carton nhựa và kim loại	-	-	20	20
Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế.	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,84	33,85	30,84	33,85
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2014		2013	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>III - Công ty liên kết (tiếp theo)</b>						
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	30,75	38,51	30,75	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	21,57	22,17	21,57	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung Đắc Lắc		Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,43	32,44	32,43	32,44
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	29	29	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	20	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Sabeco	Hồ Chí Minh	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn, tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh bất động sản	-	-	32	32

(\*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Chương Dương") và bên đối tác là Công ty Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của hợp đồng liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Công ty theo phê duyệt của Bộ Công nghiệp. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2014, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 30% và 70%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 7.196 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.159 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.5 Hợp nhất báo cáo

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty con (tiếp theo)***

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

***Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số***

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

***Liên doanh và công ty liên kết***

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết**

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**(c) Đầu tư dài hạn khác**

- (i) Các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư của Công ty được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và 30 tháng 4 năm 2008.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	13 - 46 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian ghi trên Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định. Số tiền thu thuần do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Bất động sản đầu tư***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư. Số tiền thu thuần do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí thuê đất, thuê kho trả trước, công cụ, dụng cụ, bao bì, vỏ chai, két đã đưa vào sử dụng, lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.16 Chia cổ tức**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.17 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước. Quỹ được trích lập mỗi năm tối đa 5% lợi nhuận sau thuế theo điều lệ của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ (tiếp theo)****(d) Quỹ công tác xã hội**

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

**(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

**2.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tổng Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

**2.21 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Tiền mặt	2.501.174.562	3.100.032.645
Tiền gửi ngân hàng	989.288.152.143	737.469.897.142
Các khoản tương đương tiền (*)	825.269.462.694	1.108.185.384.449
	<u>1.817.058.789.399</u>	<u>1.848.755.314.236</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 5,5% - 10% một năm (2013: 7% - 10% một năm).

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

		2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Đầu tư vào các công ty liên doanh	(i)	470.877.844.460	480.898.847.285
Đầu tư vào các công ty liên kết	(ii)	1.165.143.532.334	1.027.133.319.655
		<u>1.636.021.376.794</u>	<u>1.508.032.166.940</u>
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	1.111.347.612.043	1.143.904.162.390
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(iv)	(449.962.466.562)	(488.516.682.422)
		<u>2.297.406.522.275</u>	<u>2.163.419.646.908</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Tổng Công ty như sau:

(i) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên doanh

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	247.444.963.855	247.544.159.184
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	108.123.845.161	107.719.580.378
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	53.580.897.835	67.655.363.863
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	43.149.025.168	42.504.905.360
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	18.579.112.441	15.474.838.500
	470.877.844.460	480.898.847.285

(ii) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.650.441.066	42.158.834.598
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	275.822.482.510	264.951.054.575
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	247.076.296.212	218.567.226.343
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	125.617.109.387	118.005.535.841
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	103.831.204.499	86.259.726.432
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	88.765.420.651	82.602.164.409
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	71.537.792.938	73.614.251.831
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	36.149.663.492	30.864.066.174
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	36.149.605.871	33.636.493.813
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	29.740.813.894	22.801.379.387
Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Bia Sài Gòn	41.046.440.336	11.785.401.286
Công ty Cổ phần Kinh doanh Hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	-	15.236.176.174
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	12.557.251.042	12.315.248.413
Công ty Cổ phần Bất động sản Sabeco	-	6.258.290.348
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Sabeco	5.744.743.169	5.656.511.242
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	-	2.088.800.637
Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	454.267.267	332.158.152
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.000.000.000	-
	1.165.143.532.334	1.027.133.319.655

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(iii) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)*

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	588.713.125.200	584.713.125.200
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (*)	250.000.000.000	250.000.000.000
Các quỹ đầu tư	150.664.715.203	184.059.715.203
Chứng khoán vốn đã niêm yết	89.959.829.421	89.959.829.421
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn (*)	20.868.879.905	20.868.879.905
Khác	11.141.062.314	14.302.612.661
	1.111.347.612.043	1.143.904.162.390

(\*) Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất từ 10,3% đến 12,4% (2013: 10,3% đến 12,4%) một năm và sẽ đáo hạn trong năm 2016.

*(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn chủ yếu được lập cho các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn. Biến động về dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	488.806.522.579	453.877.806.314
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(38.844.056.017)	34.638.876.108
Số dư cuối năm	449.962.466.562	488.516.682.422

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Bên thứ ba	164.520.606.949	138.840.407.537
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	386.875.813.416	407.879.264.953
	551.396.420.365	546.719.672.490

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Bên thứ ba	133.913.040.442	160.466.009.584
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	84.975.000	594.825.000
	<u>133.998.015.442</u>	<u>161.060.834.584</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Lãi từ trái phiếu và cho vay	25.942.396.316	36.061.581.060
Cổ tức và lợi nhuận được chia	401.014.049	2.746.891.682
Lãi tiền gửi	24.586.328.664	12.084.751.488
Phải thu từ cổ phần hóa	1.251.785.676	1.797.334.169
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	275.971.520.968	275.971.520.968
Phải thu khác	63.745.571.294	51.247.268.447
	<u>391.898.616.967</u>	<u>379.909.347.814</u>

Trong đó:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Bên thứ ba	101.513.018.249	99.344.691.302
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	290.385.598.718	280.564.656.512
	<u>391.898.616.967</u>	<u>379.909.347.814</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	45.212.850.634	28.260.665.918
Trích lập trong năm	615.944.151	20.955.988.440
Hoàn nhập	(6.484.980)	(4.003.803.724)
	<u>45.822.309.805</u>	<u>45.212.850.634</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**9 HÀNG TỒN KHO**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	397.205.601.910	480.414.425.756
Nguyên vật liệu tồn kho	418.819.924.411	379.609.101.598
Công cụ, dụng cụ trong kho	67.919.764.461	55.903.235.083
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.603.466.776	218.294.742.064
Hàng hóa, thành phẩm tồn kho	803.776.950.823	593.340.208.357
Hàng gửi đi bán	743.395.462	5.358.526.817
	<u>1.909.069.103.843</u>	<u>1.732.920.239.675</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.097.113.795)	(46.134.958.702)
	<u>1.868.971.990.048</u>	<u>1.686.785.280.973</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	46.134.958.702	30.224.416.900
Tăng dự phòng	8.595.815.458	17.863.246.963
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(14.633.660.365)	(1.952.705.161)
	<u>40.097.113.795</u>	<u>46.134.958.702</u>

**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Thuế TNDN nộp thừa	1.520.970.418	8.731.428.702
Thuế GTGT nộp thừa	2.416.248	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	342.207.176
Khác	9.501.247.846	4.495.233.563
	<u>11.024.634.512</u>	<u>13.568.869.441</u>

**11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.977.629.938	15.158.472.345
Tạm ứng cho nhân viên	7.700.729.835	10.320.586.281
Ký quỹ ngắn hạn	10.877.080.000	752.040.665
Khác	1.578.570.002	-
	<u>35.134.009.775</u>	<u>26.231.099.291</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

12	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
(a)	Tài sản cố định hữu hình						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.400.237.125.667	5.814.419.967.377	162.369.654.157	67.547.024.650	37.516.104.073	7.482.089.875.924
	(Trình bày lại – Thuyết minh 44)	3.669.366.118	129.202.005.888	19.080.400.715	11.638.259.781	199.750.000	163.789.782.502
	Mua mới						
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	208.618.142.341	696.509.335.296	5.831.867.581	6.996.821.280	-	917.956.166.498
	Thanh lý, nhượng bán	(3.045.247.371)	(112.799.984.949)	(1.766.941.194)	(215.167.839)	-	(117.827.341.353)
	Phân loại lại	(701.303.069)	-	-	701.303.069	-	-
	(Giảm)/tăng khác	(147.682.154)	26.925.638.232	(228.732.903)	256.354.389	181.818.182	26.987.395.746
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.608.630.401.532	6.554.256.961.844	185.286.248.356	86.924.595.330	37.897.672.255	8.472.995.879.317
	<b>Khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	396.919.041.744	2.498.811.364.528	86.572.563.478	41.917.980.720	2.266.901.063	3.026.487.851.533
	(Trình bày lại – Thuyết minh 44)	85.019.067.662	452.818.670.111	19.434.284.577	11.413.557.671	2.650.059.994	571.335.640.015
	Khấu hao trong năm	(2.497.827.249)	(35.850.580.274)	(1.766.941.194)	(215.167.839)	-	(40.330.516.556)
	Thanh lý, nhượng bán	(3.380.248)	(50.218.032)	(228.732.903)	(14.085.341)	-	(296.416.524)
	(Giảm)/tăng khác						
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	479.436.901.909	2.915.729.236.333	104.011.173.958	53.102.285.211	4.916.961.057	3.557.196.558.468
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.003.318.083.923	3.315.608.602.849	75.797.090.679	25.629.043.930	35.249.203.010	4.455.602.024.391
	(Trình bày lại – Thuyết minh 44)						
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.129.193.499.623	3.638.527.725.511	81.275.074.398	33.822.310.119	32.980.711.198	4.915.799.320.849

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 847.782.238.293 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 775.541.833.264 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.756.303.414.292 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.623.812.128.333 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 15(b)).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

<b>12</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)</b>	<b>Quyền sử dụng đất VNĐ</b>	<b>Phần mềm máy tính VNĐ</b>	<b>Khác VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
<b>(b)</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>				
	<b>Nguyên giá</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.129.002.450.736	45.126.675.853	818.700.000	2.174.947.826.589
	(Trình bày lại – Thuyết minh 44)	2.334.031.095	440.950.000	-	2.774.981.095
	Mua mới	-	610.000.000	-	610.000.000
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	-	(561.370.243)	-	(561.370.243)
	Giảm khác	-	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.131.336.481.831	45.616.255.610	818.700.000	2.177.771.437.441
	<b>Khấu hao lũy kế</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	11.613.207.670	39.206.179.064	240.343.055	51.059.729.789
	Khấu hao trong năm	4.978.797.829	4.619.480.354	13.000.000	9.611.278.183
	Giảm khác	(16.195.409)	(545.174.833)	-	(561.370.242)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	16.575.810.090	43.280.484.585	253.343.055	60.109.637.730
	<b>Giá trị còn lại</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.117.389.243.066	5.920.496.789	578.356.945	2.123.888.096.800
	(Trình bày lại – Thuyết minh 44)	2.114.760.671.741	2.335.771.025	565.356.945	2.117.661.799.711
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 40.665.306.532 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 25.073.266.223 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 28.890.006.067 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.400.793.551 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 15(b)).



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m <sup>2</sup>	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (*)	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			1.492.547.178.700

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị thị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 Đồng. Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty được yêu cầu ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Tổng Công ty đã trình bày lại giá trị của quyền sử dụng đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh 44).

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này và chưa phân bổ chi phí tương ứng do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 13.994.511.625 Đồng (2013: 24.836.832.817 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	531.468.305.495	381.937.273.788
Mua mới	792.339.983.448	750.794.625.220
Chuyển sang TSCĐ	(918.566.166.498)	(596.013.204.732)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.069.640.865)	-
Giảm khác	5.642.212.409	(5.250.388.781)
	<u>401.814.693.989</u>	<u>531.468.305.495</u>

Các công trình có giá trị lớn đang thực hiện như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí dự án nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng	-	362.122.744.030
Dự án nâng sửa chữa nhà máy Cần Thơ	270.496.074.083	75.643.379.879
Công trình bồn chứa nước mềm và cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất bia chai và lon tại Quảng Ngãi	-	16.190.497.946
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	15.666.151.493
Dự án sản xuất bia cao cấp tại nhà máy Củ Chi	31.902.201.600	-
Chi phí công trình tại nhà máy bia Sài Gòn Hà Tĩnh	17.334.989.364	-
Nhà văn phòng và kho ở Bình Dương	16.973.836.710	-
Nhà kho Đồng Tháp	6.181.995.610	-
	<u>401.814.693.989</u>	<u>531.468.305.495</u>

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>15.460.679.568</u>	<u>27.812.438.744</u>	<u>43.273.118.312</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.281.180.169	6.070.529.631	10.351.709.800
Khấu hao trong năm	604.618.236	1.547.209.092	2.151.827.328
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>4.885.798.405</u>	<u>7.617.738.723</u>	<u>12.503.537.128</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>11.179.499.399</u>	<u>21.741.909.113</u>	<u>32.921.408.512</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>10.574.881.163</u>	<u>20.194.700.021</u>	<u>30.769.581.184</u>

**14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần (i)	567.338.517.201	613.715.806.355
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa (ii)	174.664.752.015	226.217.355.627
Tiền thuê đất (iii)	203.408.589.072	206.325.220.574
Công cụ, dụng cụ	19.321.757.301	19.378.238.134
Tiền thuê kho	44.468.366.715	16.478.996.025
Kinh phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	14.843.946.215	13.649.142.235
Tài sản chờ mang đi đầu tư (iv)	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	33.471.954.691	15.588.793.155
	<u>1.109.120.199.210</u>	<u>1.162.955.868.105</u>

- (i) Nguyên giá bao bì, chai két được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
- (ii) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Bia Sài Gòn từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.
- (iii) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.
- (iv) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 23).

**15 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngân hàng	279.216.291.720	218.148.205.969
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))	158.151.996.806	248.314.918.806
	<u>437.368.288.526</u>	<u>466.463.124.775</u>

**15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	98.832.935.403	79.409.395.567
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	26.417.281.120	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Ba Đình	-	47.782.097.869
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	-	19.150.000.282
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	16.120.451.270
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Ba Đình	-	12.827.164.925
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	29.573.349.071	12.680.279.542
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	7.804.096.239	11.274.983.236
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	8.556.955.159
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.754.749.068	5.460.482.671
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Quảng Ngãi	49.012.962.229	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	46.073.854.246	1.306.795.448
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	3.579.600.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cầu Giấy	15.747.064.344	-
	<u>279.216.291.720</u>	<u>218.148.205.969</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, được vay theo hình thức tín chấp và có lãi suất biến động từ 4.7% đến 6% một năm. Các khoản vay này đã và sẽ đáo hạn từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 4 năm 2015.

**(b) Vay và nợ dài hạn**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	1.070.396.056.817	1.451.857.520.168
Các khoản nợ dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh 15(a))	(158.151.996.806)	(248.314.918.806)
	<u>912.244.060.011</u>	<u>1.203.542.601.362</u>

**15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	963.013.206.526	1.084.007.527.717
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	263.193.813.728
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	57.411.428.014	86.091.428.014
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	12.690.770.709	10.205.250.709
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	19.566.500.000	7.459.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	14.967.151.568	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Bãi Cháy	2.747.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	900.000.000
	<u>1.070.396.056.817</u>	<u>1.451.857.520.168</u>

Các khoản vay dài hạn tại ngân hàng là các khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ năm 2017 đến năm 2021. Các khoản vay này có lãi suất thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý theo điều khoản của từng hợp đồng vay. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 12(a) và 12(b)).

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Bên thứ ba	931.181.119.299	1.155.233.008.065
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	861.090.286.682	699.467.805.848
	<u>1.792.271.405.981</u>	<u>1.854.700.813.913</u>

**17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Sabeco thương mại khu vực.

## 18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	636.054.173.527	525.647.807.539
Thuế TNDN hiện hành	370.244.843.660	456.243.620.165
Thuế giá trị gia tăng	85.742.593.925	69.502.951.737
Thuế đất (*)	1.249.878.467.652	1.264.282.698.315
Thuế thu nhập cá nhân	16.907.093.769	8.246.555.508
Khác	529.533.059	448.867.630
	<u>2.359.356.705.592</u>	<u>2.324.372.500.894</u>

(\*) Thuế đất phải trả chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 được đánh giá lại theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 12(b)).

## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	225.092.530.819	153.093.571.846
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	12.802.511.422	106.898.366.829
Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản phải trả	140.921.718.075	66.000.229.782
Chi phí lãi vay	24.553.937.004	51.348.524.330
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	14.996.864.512	-
Chi phí bao bì hao bẽ	14.813.568.278	13.668.007.330
Chi phí thuê kho	2.329.014.000	7.401.555.132
Chi phí bảo trì	807.836.949	2.794.619.318
Khác	33.806.530.124	28.844.543.050
	<u>470.124.511.183</u>	<u>430.049.417.617</u>

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ công tác xã hội	53.549.631.548	92.701.082.839
Cổ tức phải trả cho cổ đông	35.820.782.350	132.265.962.063
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	153.121.518.473	158.568.565.982
Tạm ứng thanh lý giải thể Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	13.817.461	11.436.423.181
Khác	35.001.323.426	59.246.836.777
	<u>1.028.236.945.958</u>	<u>1.204.948.743.542</u>

Trong đó:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	1.026.588.695.978	1.204.281.725.580
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.648.249.980	667.017.962
	<u>1.028.236.945.958</u>	<u>1.204.948.743.542</u>

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(\*\*) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

21 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dự phòng phải trả thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	905.143.908.785	408.856.000.444
Khác	-	5.547.318.391
	<u>905.143.908.785</u>	<u>414.403.318.835</u>

(\*) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Công ty và các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") vào ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 44). Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Trong quá trình chờ phản hồi của các cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013 và năm 2014.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	251.758.923.038	203.044.581.777
Trích lập thêm (Thuyết minh 26)	262.783.640.871	223.073.258.100
Chi trả trong năm	(288.073.414.701)	(174.358.916.839)
Số dư cuối năm	<u>226.469.149.208</u>	<u>251.758.923.038</u>

**23 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>
Tiền ký quỹ từ khách hàng	7.529.257.644	4.926.230.000
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 14(iv))	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	2.867.988.733	11.938.828.650
	<u>61.999.562.377</u>	<u>68.467.374.650</u>

**24 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>2013</b> <b>VNĐ</b> (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	126.409.349.374	35.110.112.811
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(54.709.929.509)	(4.790.969.975)
Số dư đầu năm	71.699.419.865	30.319.142.836
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	103.054.923.688	41.380.277.029
Số dư cuối năm	<u>174.754.343.553</u>	<u>71.699.419.865</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	217.943.845.207	126.409.349.374
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(43.189.501.654)	(54.709.929.509)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản dự phòng và lãi chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất.



**25 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu quỹ	(465.000)	(465.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	640.816.186	640.816.186

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	<b>2014</b>		<b>2013</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	641.281.186	100	641.281.186	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VNĐ</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chech lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.412.811.860.000	-	(34.805.701.097)	41.308.215.762	279.330.566.551	474.398.735.808	4.632.531.750	3.385.681.345.931	10.563.357.554.705
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	-	-	-	-	-	-	-	2.149.601.860.892	2.149.601.860.892
Trích lập quỹ	-	1.516.371.220	-	-	44.656.553.210	138.067.391.599	-	(184.240.316.029)	-
Chech lệch tỷ giá	-	-	-	(35.111.186.631)	-	-	-	-	(35.111.186.631)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.351.848.785.879)	(2.351.848.785.879)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	-	(223.073.258.100)	(223.073.258.100)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	-	(27.733.000.000)	(27.733.000.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	2.255.701.097	-	-	(20.433.459.870)	268.968.529	(20.125.498.835)	(38.034.289.079)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	6.412.811.860.000	1.516.371.220	(32.550.000.000)	6.197.029.131	323.987.119.761	592.032.667.537	4.901.500.279	2.728.262.347.980	10.037.158.895.908
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.939.976.888.348	2.939.976.888.348
Trích lập quỹ	-	-	-	-	34.202.767.334	116.181.729.099	-	(150.384.496.433)	-
Chech lệch tỷ giá	-	-	-	1.399.920.503	-	-	-	-	1.399.920.503
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(513.025.748.800)	(513.025.748.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	-	(262.783.640.871)	(262.783.640.871)
Tặng/(giảm) khác	-	1.692.295.006	-	-	-	-	-	(536.201.819)	1.156.093.187
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.634	358.189.887.095	708.214.396.636	4.901.500.279	4.741.509.148.405	12.203.882.408.275

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	608.704.930.076	609.845.747.226
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.004.931	5.350.004.931
Vốn khác của chủ sở hữu	2.948.820.295	1.393.571.631
Cổ phiếu quỹ	(421.496.461)	(328.042.414)
Quỹ đầu tư phát triển	147.070.772.544	119.533.078.360
Quỹ dự phòng tài chính	23.870.279.493	22.822.304.426
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.753.350.000	4.753.350.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.727.166.951)	(17.730.859.791)
	<u>779.549.493.927</u>	<u>745.639.154.369</u>

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bia	26.489.581.863.323	24.453.567.793.838
Doanh thu vật tư, bao bì	2.954.537.763.319	2.923.872.017.386
Doanh thu nước giải khát	426.257.418.968	419.290.681.655
Doanh thu rượu	38.567.378.805	40.023.736.973
Doanh thu cồn	52.580.215.913	91.772.674.113
Doanh thu khác	148.400.485.290	266.909.258.255
	<u>30.109.925.125.618</u>	<u>28.195.436.162.220</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Thuế tiêu thu đặc biệt	(4.977.831.928.098)	(4.165.135.254.417)
Chiết khấu thương mại	(21.763.440.707)	(8.254.998.823)
Giảm giá hàng bán	(2.714.226.141)	(1.763.855.247)
Hàng bán bị trả lại	(450.258.957)	(4.677.658.774)
	<u>(5.002.759.853.903)</u>	<u>(4.179.831.767.261)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><u>25.107.165.271.715</u></u>	<u><u>24.015.604.394.959</u></u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Giá vốn bia	14.329.645.413.729	14.405.452.070.095
Giá vốn vật tư, bao bì	2.790.845.879.658	3.167.887.031.068
Giá vốn nước giải khát	290.508.007.367	298.442.952.153
Giá vốn rượu	25.180.933.086	23.178.328.365
Giá vốn cồn	54.325.090.662	80.096.394.825
Giá vốn khác	145.580.223.170	175.039.304.641
	<u>17.636.085.547.672</u>	<u>18.150.096.081.147</u>

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí vận chuyển bia từ kho của các công ty trong hệ thống hợp tác sản xuất Bia Sài Gòn đến kho của 10 công ty Sabeco thương mại khu vực là 790 tỷ Đồng được chi trả bởi Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn và được ghi nhận như chi phí bán hàng của công ty này. Trước đó, chi phí này do 10 công ty Sabeco thương mại khu vực chi trả và ghi nhận như giá vốn hàng bán của 10 công ty này (năm 2013: 1.120 tỷ Đồng, giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014: 861 tỷ Đồng). Do vậy, cho mục đích so sánh, giá vốn hàng bán của năm 2014 không bao gồm 790.378.876.117 Đồng chi phí vận chuyển của 6 tháng cuối năm 2014 do đã được ghi nhận trong chi phí bán hàng (thuyết minh 32).

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	313.766.270.338	329.121.262.246
Lãi đầu tư trái phiếu và cho vay	26.185.425.003	26.259.583.339
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.937.428.763	14.820.792.612
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.977.604.390	1.402.474.054
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.463.992.149	4.023.150.964
Khác	9.879.362.877	50.790.719
	<u>367.210.083.520</u>	<u>375.678.053.934</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền vay	107.216.380.395	132.714.938.479
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(38.844.056.017)	34.928.716.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.450.873.026	16.406.411.366
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	5.121.600.000
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	502.905.170	18.644.801
Chi phí tài chính khác	11.731.405.874	587.854.480
	<u>89.057.508.448</u>	<u>189.778.165.391</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí nhân viên	428.258.050.200	349.279.215.357
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	886.669.730.372	1.054.800.104.215
Khấu hao tài sản cố định	24.393.199.104	20.900.399.941
Chi phí bao bì, vật liệu	443.006.367.314	272.282.884.218
Chi phí thuê	115.472.319.643	51.371.833.614
Lợi thế thương mại	44.778.027.612	45.979.968.514
Chi phí vận chuyển (Thuyết minh 29)	881.622.125.245	88.557.375.341

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí nhân viên	251.877.332.063	220.761.658.714
Dịch vụ mua ngoài	33.317.663.245	36.053.925.366
Chi phí thuê	35.805.531.850	32.839.027.374
Khấu hao tài sản cố định	25.416.334.087	23.594.152.208
Chi phí vật liệu, dụng cụ	15.980.678.400	23.815.751.171
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	496.287.908.341	408.856.000.444
Khác	6.792.702.064	13.563.907.863

(\*) Các khoản dự phòng chủ yếu liên quan đến dự phòng thuế TTĐB nộp bổ sung (Thuyết minh 21).

**34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	71.111.074.222	66.169.961.099
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	82.969.509.792	28.108.331.631
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	686.156.070	1.297.310.417
Khác	42.082.353.866	89.895.104.573
	<u>196.849.093.950</u>	<u>185.470.707.720</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý	(77.008.755.283)	(53.942.149.731)
Khác	(76.330.679.637)	(96.171.843.638)
	<u>(153.339.434.920)</u>	<u>(150.113.993.369)</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u><u>43.509.659.030</u></u>	<u><u>35.356.714.351</u></u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**35 THUẾ**

Các công ty trong Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 22% (năm 2013: 15% đến 25%) tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tổng Công ty, chỉ có Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam và Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng chưa có phát sinh chi phí thuế TNDN do đang trong giai đoạn được miễn thuế. Các công ty con còn lại và Công ty mẹ trong Tổng Công ty đã có thu nhập chịu thuế.

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.917.557.827.194	3.277.940.841.409
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	861.862.721.982	819.485.210.352
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tổng Công ty	(20.318.423.843)	22.081.168.048
Thu nhập không chịu thuế	(65.828.279.405)	(80.509.091.742)
Chi phí không được khấu trừ	133.387.195.608	282.740.593.954
Ưu đãi thuế	(38.753.166.581)	(12.808.112.709)
Khấu trừ khoản lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.439.011.530)	-
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả những năm trước	(395.002.514)	51.146.418.317
Dự phòng thiếu của năm trước	8.948.698.731	19.049.554.192
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>868.464.732.448</u>	<u>1.101.185.740.412</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	971.519.656.136	1.142.566.017.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 24)	(103.054.923.688)	(41.380.277.029)
	<u>868.464.732.448</u>	<u>1.101.185.740.412</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của các cơ quan chức năng.

**36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2014	2013 (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	2.939.976.888.348	2.149.601.860.892
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	640.816.186	640.816.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>4.588</u>	<u>3.354</u>

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí nguyên vật liệu	15.888.391.090.620	17.029.718.952.617
Chi phí nhân công	1.830.545.845.946	1.887.762.534.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.098.745.526	521.649.086.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.971.181.517.203	1.343.896.822.349
Chi phí chung khác	1.058.593.870.971	859.355.861.221
	<u>21.331.811.070.266</u>	<u>21.642.383.257.455</u>

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Tổng Công ty chịu một số rủi ro bao gồm thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VND	
	2014	2013	2014	2013	2014	2013
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.958	1.974.498	65.014	168.693	17.992.609.962	46.558.440.636
Phải thu khách hàng	-	18.321	-	-	-	386.554.779
	<u>762.958</u>	<u>1.992.819</u>	<u>65.014</u>	<u>168.693</u>	<u>17.992.609.962</u>	<u>46.944.995.415</u>
<b>Nợ tài chính</b>						
Phải trả người bán	(1.673.411)	(2.647.513)	(2.415.910)	(6.413.944)	(98.360.556.405)	(242.107.982.659)
	<u>(910.453)</u>	<u>(654.694)</u>	<u>(2.350.896)</u>	<u>(6.245.251)</u>	<u>(80.367.946.443)</u>	<u>(195.162.987.244)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 1.946.093.288 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 6.090.701.357 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.



**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) Rủi ro giá**

Tổng Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong các năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ cao/thấp hơn 121.534.466.550 Đồng (2013: 85.160.589.250 Đồng) tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất VND tăng/giảm 3% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ cao/thấp hơn 183.100.974.626 Đồng (2013: 140.894.675.995 Đồng) do thu nhập lãi của các khoản tiền gửi và chi phí lãi của các khoản tiền vay này cao/thấp hơn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Các khoản vay và nợ	437.368.288.526	912.244.060.011	<b>1.349.612.348.537</b>
Phải trả khách hàng	1.792.271.405.981	-	<b>1.792.271.405.981</b>
Chi phí phải trả và phải trả khác	1.498.361.457.141	61.356.573.644	<b>1.559.718.030.785</b>
	<u>3.728.001.151.648</u>	<u>973.600.633.655</u>	<u><b>4.701.601.785.303</b></u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Các khoản vay và nợ	466.463.124.775	1.203.542.601.362	<b>1.670.005.726.137</b>
Phải trả khách hàng	1.854.700.813.913	-	<b>1.854.700.813.913</b>
Chi phí phải trả và phải trả khác	2.331.871.862.530	68.467.374.650	<b>2.400.339.237.180</b>
	<u>4.653.035.801.218</u>	<u>1.272.009.976.012</u>	<u><b>5.925.045.777.230</b></u>

**39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>i) Bán vật tư, bao bì</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	583.038.217.002	910.081.484.125
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	326.188.584.468	383.585.216.556
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	268.830.958.481	394.945.470.484
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	238.807.280.097	347.756.583.640
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	370.197.678.870	163.590.560.345
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	116.200.259.656	111.960.898.382
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	319.607.636.052	33.955.372.837
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	231.456.800.603	228.215.882.808
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	82.273.800	83.389.600
	<u>82.273.800</u>	<u>83.389.600</u>
<b>ii) Cho thuê mặt bằng</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	3.824.727.000
	<u>-</u>	<u>3.824.727.000</u>
<b>iii) Cho thuê hệ thống chiết bia</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.166.304.800	-
	<u>2.166.304.800</u>	<u>-</u>
<b>iv) Cổ tức nhận được</b>		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	98.729.077.128	110.397.934.068
Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh	23.063.692.133	21.403.627.847
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	25.080.602.928	18.810.452.196
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	15.160.570.400	13.265.499.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	8.463.600.000	14.811.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9.617.363.000	8.655.626.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	12.230.750.000	7.338.450.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3.203.200.000	4.004.000.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	4.057.500.000	3.842.303.375
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	11.132.100.000	3.668.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	-	1.965.600.000
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	180.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	1.044.557.067	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.386.000.000	-
	<u>1.044.557.067</u>	<u>-</u>
	<u>1.386.000.000</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>v) Cổ tức đã trả</b>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	459.615.307.200	2.125.720.795.800
<b>vi) Mua bia</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	1.951.038.895.420	2.582.278.230.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.030.173.968.940	1.008.880.706.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	642.126.945.760	927.356.891.540
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	770.133.474.520	914.585.784.760
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	603.296.456.530	810.893.708.900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	552.027.672.000	529.242.188.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	889.983.376.730	296.224.900.800
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	752.665.495.080	4.956.380.000
<b>vii) Mua bao bì, vật tư</b>		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	1.189.539.988.639	1.188.998.758.671
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	207.704.431.552	220.874.675.760
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	173.404.113.000	126.431.749.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	9.260.506.720	14.776.433.596
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	5.253.422.599	6.461.488.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	-	1.701.420.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	22.016.714
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	160.684.470	-
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	258.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	680.745.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	873.617.574	-
<b>viii) Phí vận chuyển</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	1.651.796.314.920	1.120.748.585.474

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
**Mẫu số B 09 – DN/HN**
**39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**
**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>ix) Ký quỹ vỏ chai</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	1.187.368.554
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	1.425.270.916
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	563.678.574
<b>x) Thu phí thương hiệu</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	(2.164.500.000)	19.925.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	(1.445.000.000)	8.030.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	-	6.030.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	5.964.000.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	2.160.939.031
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	2.026.502.622
<b>xi) Nhận tài sản hỗ trợ</b>		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	27.051.153.687	-

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	70.423.431.242	116.951.250.193
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	30.487.116.804	58.402.638.228
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	55.055.586.356	49.997.484.241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	22.399.518.846	46.889.657.145
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	106.929.285.961	39.405.387.870
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	29.917.760.474	38.952.998.066
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	43.507.689.701	35.783.410.121
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	15.472.942.623	20.763.337.959
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	11.891.580.564	
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	373.000.840	714.955.926
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	364.650.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	19.128.014	-
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	27.806.341	18.145.204
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	6.315.650	-
	<u>386.875.813.416</u>	<u>407.879.264.953</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	84.975.000	594.825.000
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.700.905.155	1.601.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	673.749.066	826.494.169
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	418.836.528	-
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	189.823.773	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	72.081.126	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.650.000	1.650.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.330.574	904.178.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	10.077.488.953	-
	<u>290.385.598.718</u>	<u>280.564.656.512</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	164.807.039.686	244.145.067.058
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	119.692.098.361	77.935.599.182
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	210.759.223.913	68.248.757.623
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	109.264.153.855	66.684.904.021
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	37.848.424.526	61.988.970.454
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	28.365.744.000	49.834.716.800
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	21.125.568.420	40.902.112.754
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	63.900.608.750	40.166.210.260
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	16.823.202.500	13.292.952.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	27.221.293.440	15.661.055.520
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	34.876.860.531	12.567.320.960
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	26.406.068.700	5.452.018.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	-	1.843.317.745
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp	-	744.802.671
	<u>861.090.286.682</u>	<u>699.467.805.848</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	150.622.924
<b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 20)</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	70.415.880	98.317.872
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	938.927.850	22.294.591
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	11.153.569
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	103.654.320	-
	<u>1.648.249.980</u>	<u>667.017.962</u>

**40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Bất động sản</b>	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dưới 1 năm	76.922.035.708	106.632.730.583
Từ 1 đến 5 năm	361.655.240.811	313.380.074.378
Trên 5 năm	507.709.633.227	431.026.834.205
	<u>946.286.909.746</u>	<u>851.039.639.166</u>

**41 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>182.107.498.115</u>	<u>315.534.747.493</u>

**42 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (“KTNN”) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Công ty và các công ty con trong hệ thống hợp tác sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) vào Ngân sách Nhà nước. Tổng Công ty đã lập dự phòng thuế TTĐB phải nộp bổ sung của năm 2014 và năm 2013 của Tổng Công ty (Thuyết minh 21). Các công ty liên kết trong hệ thống hợp tác sản xuất Bia Sài Gòn không có yêu cầu nộp bổ sung thuế TTĐB, nhưng Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng khả năng các công ty này phải nộp bổ sung thuế TTĐB (ước tính 268.170.277.934 Đồng cho 2013 và 283.878.215.247 Đồng cho 2014) là có thể xảy ra, tùy thuộc vào phản hồi của các cơ quan chức năng về Thư kiến nghị của Tổng Công ty gửi ngày 13 tháng 3 năm 2015 (Thuyết minh 21). Tại ngày của báo cáo này được phát hành, do chưa có phản hồi từ KTNN cũng như chưa có thỏa thuận hoặc quyết định chính thức từ các bên liên quan về vấn đề này nên Tổng Công ty chưa có cơ sở để lập dự phòng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**43 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Căn cứ vào Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các khoản mục trình bày lại chủ yếu liên quan đến phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành, ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 và trích lập dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh tăng/(giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>8.481.708.565.808</b>	<b>296.534.891.819</b>	<b>8.778.243.457.627</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.848.255.566.490	499.747.746	1.848.755.314.236
111	Tiền	740.070.182.041	499.747.746	740.569.929.787
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>766.053.690.696</b>	<b>276.423.313.558</b>	<b>1.042.477.004.254</b>
131	Phải thu khách hàng	546.564.888.179	154.784.311	546.719.672.490
132	Trả trước cho người bán	160.998.738.901	62.095.683	161.060.834.584
135	Các khoản phải thu khác	103.702.914.250	276.206.433.564	79.909.347.814
140	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>1.686.953.661.406</b>	<b>(168.380.433)</b>	<b>1.686.785.280.973</b>
141	Hàng tồn kho	1.733.088.620.108	(168.380.433)	1.732.920.239.675
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>125.678.707.054</b>	<b>19.780.210.948</b>	<b>145.458.918.002</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	26.156.218.124	15.396.899.119	41.553.117.243
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	9.185.557.612	4.383.311.829	13.568.869.441
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>10.333.058.137.470</b>	<b>287.272.836.396</b>	<b>10.620.330.973.866</b>
220	<b>Tài sản cố định</b>	<b>6.630.125.940.990</b>	<b>480.832.485.696</b>	<b>7.110.958.426.686</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	4.455.185.546.704	416.477.687	4.455.602.024.391
222	Nguyên giá	7.482.668.622.062	(578.746.138)	7.482.089.875.924
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(3.027.483.075.358)	995.223.825	(3.026.487.851.533)
227	Tài sản cố định vô hình	1.644.264.158.020	479.623.938.780	2.123.888.096.800
228	Nguyên giá	1.695.323.887.809	479.623.938.780	2.174.947.826.589
230	Chi phí xây dựng dở dang	530.676.236.266	792.069.229	531.468.305.495
250	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>2.426.601.327.719</b>	<b>(263.181.680.811)</b>	<b>2.163.419.646.908</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.771.503.687.908	(263.471.520.968)	1.508.032.166.940
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(488.806.522.579)	289.840.157	(488.516.682.422)
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.243.375.160.249</b>	<b>69.622.031.511</b>	<b>1.312.997.191.760</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.160.880.702.540	2.075.165.565	1.162.955.868.105
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	58.862.483.428	67.546.865.946	126.409.349.374
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>7.713.291.979.981</b>	<b>902.447.001.235</b>	<b>8.615.738.981.216</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6.146.682.094.552</b>	<b>1.025.717.416.678</b>	<b>7.172.399.511.230</b>
312	Phải trả người bán	1.854.719.268.413	(18.454.500)	1.854.700.813.913
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	985.611.907.490	1.338.760.593.404	2.324.372.500.894
315	Phải trả người lao động	185.668.053.804	(24.324.223)	185.643.729.581
316	Chi phí phải trả	455.032.114.693	(24.982.697.076)	430.049.417.617
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.901.822.444.913	(696.873.701.371)	1.204.948.743.542
320	Dự phòng các khoản nợ ngắn hạn	5.547.318.391	408.856.000.444	414.403.318.835
330	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.566.609.885.429</b>	<b>(123.270.415.443)</b>	<b>1.443.339.469.986</b>
333	Phải trả dài hạn khác	138.947.649.182	(70.480.274.532)	68.467.374.650
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	52.790.140.911	(52.790.140.911)	-
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>10.303.926.639.546</b>	<b>(266.730.343.638)</b>	<b>10.037.196.295.908</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>10.303.889.239.546</b>	<b>(266.730.343.638)</b>	<b>10.037.158.895.908</b>
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.994.992.691.618	(266.730.343.638)	2.728.262.347.980
439	<b>LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>797.548.083.751</b>	<b>(51.908.929.382)</b>	<b>745.639.154.369</b>

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh tăng/(giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	28.186.091.862.172	9.344.300.048	28.195.436.162.220
10	Doanh thu thuần về bán hàng	24.006.260.094.911	9.344.300.048	24.015.604.394.959
11	Giá vốn hàng bán	(18.149.503.475.695)	(592.605.452)	(18.150.096.081.147)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	5.856.756.619.216	8.751.694.596	5.865.508.313.812
21	Doanh thu hoạt động tài chính	375.322.084.378	355.969.556	375.678.053.934
22	Chi phí hoạt động tài chính	(207.140.142.950)	17.361.977.559	(189.778.165.391)
24	Chi phí bán hàng	(2.132.049.303.199)	(13.460.458.778)	(2.145.509.761.977)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(619.075.409.672)	(351.454.478.010)	(970.529.887.682)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.273.813.847.773	(338.445.295.077)	2.935.368.552.696
31	Thu nhập khác	145.914.246.042	39.556.461.678	185.470.707.720
32	Chi phí khác	(148.044.493.969)	(2.069.499.400)	(150.113.993.369)
40	Lợi nhuận khác	(2.130.247.927)	37.486.962.278	35.356.714.351
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.578.899.174.208	(300.958.332.799)	3.277.940.841.409
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.057.338.211.274)	(85.227.806.167)	(1.142.566.017.441)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(26.166.588.917)	67.546.865.946	41.380.277.029
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.495.394.374.017	(318.639.273.020)	2.176.755.100.997
	Trong đó:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	77.698.934.260	(50.545.694.155)	27.153.240.105
62	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	2.417.695.439.757	(268.093.578.865)	2.149.601.860.892

(c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh tăng/(giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
01	Lợi nhuận trước thuế	3.578.899.174.208	(300.958.332.799)	3.277.940.841.409
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.676.430.284.124	(300.958.332.799)	3.375.471.951.325
09	Giảm các khoản phải thu	107.901.296.128	8.751.694.596	116.652.990.724
10	Tăng hàng tồn kho	(498.818.124.940)	168.380.433	(498.649.744.507)
11	Tăng các khoản phải trả	874.985.853.898	310.010.070.200	1.184.995.924.098
12	Giảm các chi phí trả trước	(1.736.696.681)	(17.472.064.684)	(19.208.761.365)

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Ngoài ra, một vài số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2015.



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

